

TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ CỦA CÁC TỈNH BIÊN GIỚI VIỆT-TRUNG (1950-1975)

ĐINH QUANG HẢI*

1. Khái quát đặc điểm các tỉnh biên giới Việt - Trung

Việt Nam có chung biên giới với Trung Quốc, Lào và Campuchia. Tổng số chiều dài đường biên giới trên đất liền và trên biển là 1.449,566 km, trong đó đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam-Trung Quốc là 1.065,652 km và trên biển là 383,914 km. Điểm khởi đầu biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc là giao điểm đường biên giới của 3 quốc gia Việt Nam, Trung Quốc, Lào tại cửa khẩu Apachải (thuộc tỉnh Lai Châu), điểm cuối cùng là điểm thứ nhất của đường phân định lãnh hải trong vịnh Bắc Bộ.

Bên phía Việt Nam có 6 tỉnh (Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh) nằm trong khu vực biên giới giữa Việt Nam - Trung Quốc, trong đó có các huyện: Mường Nhé, Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ (tỉnh Lai Châu); Bát Xát, Bảo Thắng, Mường Khương, Si Ma Cai, Thành phố Lào Cai (tỉnh Lào Cai); Xín Mần, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc (tỉnh Hà Giang); Bảo Lạc, Bảo Lâm, Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Hạ Lang, Phục Hòa, Thạch An (tỉnh Cao Bằng); Trảng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập (tỉnh Lạng Sơn); các huyện Bình Liêu, Hải Hà, Thành phố Móng Cái (tỉnh

Quảng Ninh) (1). Bên phía Trung Quốc có 14 huyện, trong đó đường biên giới chạy qua 7 huyện của tỉnh Quảng Tây là: Phòng Thành, Ninh Minh, Bằng Tường, Long Châu, Đại Tân, Nà Po, Trịnh Tây và qua 7 huyện của tỉnh Vân Nam là: Phú Ninh, Ma Ly, Pho, Mã Quan, Bình Biên, Kim Bình, Lục Xuân, Giang Thành. Các tỉnh biên giới Việt Nam giáp với tỉnh Vân Nam và Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây (2) nằm trong hai vùng lãnh thổ được hưởng quy chế tự trị đó là Khu tự trị Việt Bắc và Khu tự trị Thái Mèo (đến năm 1962 Khu tự trị Thái Mèo đổi tên thành Khu tự trị Tây Bắc). Năm 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh giải tán Khu Lao-Thái-Hà, sáp nhập Hà Giang vào Khu tự trị Việt Bắc (3). Khi đó, các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang nằm trong Khu tự trị Việt Bắc chủ yếu quan hệ với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), Khu tự trị Thái Mèo quan hệ với tỉnh Vân Nam, tỉnh Hải Ninh và Hải Phòng quan hệ với tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc).

Các tỉnh Đông Bắc Việt Nam giáp với 7 huyện của tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), có 600km đường biên giới, trong đó đường biên giới ở Cao Bằng dài 332 km, ở Lạng Sơn 232 km, ở Quảng Ninh 118 km, Hà Giang 13 km. Các tỉnh Tây Bắc Việt Nam có đặc điểm chung là các tỉnh miền núi, có

*PGS.TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

đồng đồng bào dân tộc ít người sinh sống, có vị trí địa lý liên kề và tương đồng về nhiều mặt với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Đường biên giới giữa các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang (Việt Nam) với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) trải dài trên khu vực rất phức tạp cả về cấu trúc và địa hình, hội đủ các điều kiện thuận lợi và khó khăn trong các quan hệ hai bên biên giới (4). Cư dân sinh sống tại 6 tỉnh biên giới phía Bắc gồm các dân tộc Tày, Nùng, Sán Chay, Dao, Mông và người Hoa. Trong số đó có nhiều tộc người có cùng một nguồn gốc sinh sống ở hai bên biên giới, các tộc người này giao dịch trên cùng thị trường và chịu sự ràng buộc bởi quan hệ gia đình (5).

Địa hình của 6 tỉnh biên giới phía Bắc hầu hết đều có núi non hiểm trở, cơ sở hạ tầng thấp kém, giao thông đi lại khó khăn, trình độ văn hóa của đồng bào thấp, nên gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, có một số cửa khẩu ở các tỉnh biên giới có địa hình tương đối thuận lợi như ở Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh, đặc biệt ở Lào Cai có tuyến đường sắt Côn Minh-Lào Cai-Hà Nội chạy qua, đó là những yếu tố khá thuận lợi và có vai trò quan trọng trong phát triển quan hệ kinh tế hai bên biên giới. Ngoài điều kiện tự nhiên và xã hội như trên, các hoạt động kinh tế ở các tỉnh biên giới phía Bắc giai đoạn 1950-1975 chịu tác động khá nhiều từ nguồn viện trợ của Trung Quốc và các nước XHCN, nhất là thời kỳ Việt Nam tiến hành kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Viện trợ kinh tế, quân sự của Trung Quốc và các nước XHCN cho Việt Nam thời kỳ này là một đặc điểm nổi bật trong quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Với Trung Quốc, ngoài quan hệ thương mại trao đổi hàng hoá đơn thuần, Trung Quốc còn viện trợ cho Việt Nam một số vật tư, hàng hoá và viện trợ quân sự chủ yếu được vận chuyển

thông qua ngã đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Theo thống kê của phía Trung Quốc, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Trung Quốc đã viện trợ cho Việt Nam gần 14.000 tấn lương thực và thực phẩm, hơn 26.000 tấn dầu và một lượng lớn thuốc và vật tư quân dụng khác (6). Riêng trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, Trung Quốc đã viện trợ “1.700 tấn gạo, bằng 6,8% tổng số gạo huy động cho chiến dịch” (7). Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, theo thống kê từ phía Việt Nam, từ năm 1955-1974, Trung Quốc đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 2.577 triệu rúp, cho vay dài hạn 295 triệu rúp. Trung Quốc là nước viện trợ không hoàn lại về kinh tế cho Việt Nam nhiều nhất, chiếm 53% tổng số viện trợ kinh tế của nước ngoài và là nước cho Việt Nam vay lớn thứ hai, chiếm 31% (8). Số tiền viện trợ và tiền vay chiếm tỷ lệ rất lớn trong thu chi ngân sách và chi cho tích lũy của Việt Nam. Sự viện trợ này góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam phục hồi nhanh chóng đáp ứng nhu cầu vừa kháng chiến, vừa xây dựng đất nước.

Trung Quốc còn giúp Việt Nam đảm bảo vận chuyển hàng hoá viện trợ của các nước XHCN nhất là viện trợ của Liên Xô qua ngã đường Trung Quốc. Ngoài ra, Trung Quốc còn cử công binh giúp Việt Nam sửa chữa, phục hồi giao thông khi Mỹ ném bom đánh phá quy mô lớn, tàn phá những tuyến đường giao thông huyết mạch ở miền Bắc. Tỉnh Quảng Tây là nơi tập kết hàng hoá viện trợ của Trung Quốc và các nước XHCN cho Việt Nam, sau đó vận chuyển về Việt Nam bằng cả đường bộ, đường sắt và đường biển. Chính phủ Trung Quốc đồng ý cho Việt Nam sử dụng cảng Phòng Thành và để một số tàu biển chở hàng viện trợ quốc tế cho Việt Nam được bốc dỡ hàng hoá ở cảng Trạm Giang thuộc tỉnh Quảng Đông, sau đó được

chở bằng đường sắt vào Việt Nam qua tuyến đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội khi Mỹ rải mìn phong tỏa các cửa ngõ giao thông đường biển (9). Ngoài viện trợ cho Chính phủ Việt Nam, một số địa phương của Trung Quốc còn ký kết viện trợ riêng cho các tỉnh của Việt Nam. Trong hai đợt viện trợ, bốn tỉnh của Trung Quốc đã viện trợ, cung cấp, giúp đỡ cho các tỉnh của Việt Nam về thiết bị vật tư nông nghiệp, công nghiệp, y tế, văn hóa, ước tổng lượng hàng hóa là 13.610 tấn, tổng trị giá là 19.400 triệu đồng. Tổng số 2 đợt chuyên gia Trung Quốc sang giúp Việt Nam là 517 người.

Sự viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam thông qua ngã đường biên giới khiến cho hoạt động kiểm soát ở các cửa khẩu thời kỳ này có nhịp độ tăng hơn trước rất nhiều. Ngoài các chuyến tàu liên vận quốc tế của các nước XHCN chở hàng hóa ủng hộ giúp đỡ Việt Nam thường xuyên qua lại, từ năm 1965 còn có nhiều đơn vị bộ đội Trung Quốc cùng các loại phương tiện và trang bị qua cửa khẩu Lào Cai sang giúp Việt Nam sửa chữa đường sá. Tại trạm kiểm soát đường bộ và các trạm cửa khẩu tiểu ngạch, lưu lượng người, hàng hoá qua lại tăng hơn nhiều so với những năm trước (10).

Theo đánh giá của tác giả Brantly Womack: sự viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ không chỉ giúp Việt Nam đánh Mỹ, mà còn có lợi ích nhất định đối với Trung Quốc ở vùng biên giới. *Thứ nhất*, là khuyến khích sự phát triển của cơ sở hạ tầng hậu cần vùng giáp biên; *thứ hai*, là hỗ trợ khuyến khích các vùng nội địa của tỉnh Quảng Tây, tỉnh Vân Nam và các hoạt động biên giới quy mô nhỏ cũng được hưởng lợi từ nguồn viện trợ này (11). Mặt khác, do áp lực từ cuộc chiến tranh ở Việt Nam khiến Trung Quốc phải duy trì quyền kiểm soát quân sự đối với Quảng Tây nên trong những năm 1960 các tỉnh ở

khu vực biên giới của Việt Nam được ví như một “thiên đường yên bình” bởi không phải chịu sự tàn phá của chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ (12).

Như vậy, thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô và các nước XHCN. Trong điều kiện chiến tranh, Mỹ ném bom đánh phá miền Bắc ác liệt, các cửa sông, cảng biển bị phong tỏa, nên hầu hết hàng hóa viện trợ được vận chuyển đi qua các tỉnh biên giới phía Bắc. Sự ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước XHCN có ý nghĩa to lớn, góp phần quan trọng giúp Việt Nam kháng chiến thắng lợi, bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước vào năm 1975.

2. Tình hình giáo dục của các tỉnh biên giới Việt-Trung (1950-1975)

Sau khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (2-9-1945), nền giáo dục Việt Nam có những thay đổi to lớn, trong đó có giáo dục ở các tỉnh biên giới phía Bắc. Nhìn lại trước năm 1945, thực dân Pháp vốn rất hạn chế mở trường, lớp, chỉ cho mở một vài trường, lớp đào tạo thông ngôn (phiên dịch). Ví dụ năm 1889, tại Cao Bằng, Lạng Sơn, mỗi tỉnh chỉ có 1 trường Pháp-Việt, ở Hà Giang cũng chỉ có 1 trường với 2 thầy giáo, 10 học sinh và có thêm 1 lớp dạy chữ Hán với 8 học sinh (13), với mục đích “Truyền bá tiếng nói là chữ viết Pháp (kể cả chữ Quốc ngữ) cho người Thổ để trong một thời gian không dài lắm họ có thể theo học được những trường miền xuôi” (14).

Từ sau năm 1945, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã xây dựng hệ thống giáo dục mới, quy định rõ bậc giáo dục gồm 3 cấp học là: Đệ nhất cấp: bậc học cơ bản; Đệ nhị cấp có hai ngành: ngành học tổng quát và ngành học chuyên môn; Đệ tam cấp là bậc đại học. Tháng 7-1950, Trung

ương Đảng và Hội đồng Chính phủ ra quyết định thực hiện cải cách giáo dục, chương trình giáo dục 9 năm, chia làm 3 cấp học: cấp 1 học 4 năm (từ lớp 1 đến hết lớp 4); cấp 2 học 3 năm (lớp 5, 6 và 7); cấp 3 học 2 năm (lớp 8 và 9). Sau khi tốt nghiệp, học sinh phổ thông muốn vào học đại học phải qua lớp dự bị đại học 1 năm.

Trên cơ sở chung đó, giáo dục ở các tỉnh biên giới phía Bắc cũng có bước phát triển đáng kể, gồm cả giáo dục bình dân và giáo dục phổ thông. Đối với giáo dục bình dân, phong trào bình dân học vụ rất phát triển tại các tỉnh miền núi, các tỉnh biên giới. Năm 1949, tỉnh Cao Bằng mở được 4.007 lớp bình dân học vụ, xóa mù chữ cho 6.618 người. Tại Hà Giang, chỉ trong 3 tháng đầu năm 1949, ngành giáo dục đã mở được 400 lớp và vận động được trên 5.000 người đi học. Trong suốt giai đoạn kháng chiến chống Pháp, công tác bình dân học vụ ở các tỉnh miền núi vẫn được duy trì. Nhờ đó, hàng ngàn đồng bào miền núi đã biết đọc, biết viết. Đối với giáo dục phổ thông, các trường lớp cũ cũng trở lại hoạt động bình thường. Mạng lưới trường, lớp ở miền núi, vùng cao, các tỉnh biên giới cũng được mở rộng. Một số tỉnh như Cao Bằng, Lạng Sơn đã xây dựng được hệ thống trường cấp 2. Tại Cao Bằng và Lạng Sơn, số học sinh người Tày chiếm 50-70%, người Nùng chiếm 25-30% tổng số học sinh phổ thông. Bên cạnh đó, một số trường đại học, cao đẳng được xây dựng tại căn cứ địa Việt Bắc bởi vì sau khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, từ năm 1947 một số trường đại học được lệnh di chuyển từ Hà Nội lên căn cứ địa Việt Bắc.

Trong thời gian này, tại một số tỉnh của Trung Quốc giáp biên giới Việt Nam, Trung Quốc xây dựng một số trường học dành cho du học sinh Việt Nam. Trong đó, tỉnh Quảng Tây là một trong những tỉnh có

nhiều trường học dành cho du học sinh Việt Nam. Năm 1949, Trường thiếu sinh quân đầu tiên ở Việt Nam được thành lập ở Thái Nguyên với 4 Trung đội học sinh trong năm học đầu tiên. Sau khi Hiệp định hợp tác đào tạo giữa Việt Nam ký với Trung Quốc, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã lựa chọn khoảng 700 thiếu sinh quân, từ 14 đến 18 tuổi, cử sang tỉnh Quảng Tây học tập tại đây. Sau đó, số học sinh này được chuyển sang học ở Quế Lâm.

Năm 1953, Việt Nam tiếp tục cử một số thiếu sinh quân và con em cán bộ sang học tập tại Trung Quốc, nhằm chuẩn bị cho việc đào tạo cán bộ xây dựng đất nước sau khi kháng chiến thắng lợi. Điển hình là thành lập trường phổ thông 9 năm Thiếu nhi Lư Sơn. Ban đầu, trường đặt ở tỉnh Quảng Tây gần biên giới Việt Nam, có khoảng 1.000 học sinh và 200 giáo viên được gửi sang đây để đào tạo. Sau đó, trường chuyển sang Quế Lâm và ở Quế Lâm đến tháng 12-1957, sau đó sáp nhập với cơ sở đào tạo tại Nam Ninh (15).

Sau năm 1954, công tác giáo dục ở các tỉnh biên giới Việt - Trung có điều kiện được chăm lo tốt hơn, nhưng giáo dục bình dân và công tác xóa mù chữ đã không được duy trì như trong những năm kháng chiến chống Pháp. Đầu năm 1956, tỷ lệ học sinh được xóa mù chữ rất thấp, chỉ có 15-40%. Ngày 1-7-1956, chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 268/SL thành lập Khu tự trị Việt Bắc bao gồm các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang (trừ huyện Yên Bình), Thái Nguyên (trừ hai huyện Phổ Yên, Phú Bình), và huyện Hữu Lũng của tỉnh Bắc Giang. Sau khi thành lập, Ủy ban hành chính khu Việt Bắc đã lập Ban Giáo dục Khu và các Ty Giáo dục ở các tỉnh để chăm lo công tác giáo dục của Khu và các địa phương. Ban Giáo dục Khu đã tổ chức những đợt tuyên truyền, vận động bà

con, xã viên đi học. Hưởng ứng phong trào, số lượng người đi học rất đông. Như tại xã Khuôn Lung, một xã vùng cao của tỉnh Hà Giang có tới 87% cán bộ xã và 600 người dân đi học. Công tác bình dân học vụ không chỉ phát triển trên diện rộng mà đã đi vào chiều sâu, thu hút được đông đảo đồng bào tham gia, tăng từ 21.257 người (năm 1955) lên 47.027 người (năm 1956) (16).

Nhằm thanh toán nạn mù chữ và bổ túc văn hóa cho đồng bào các tỉnh biên giới, năm 1959, Khu ủy Việt Bắc đề ra nhiệm vụ: mỗi tỉnh mở một trường phổ thông lao động để bổ túc văn hóa cho cán bộ tỉnh, huyện; mỗi huyện hay liên huyện mở một trường văn hóa tập trung cho cán bộ chủ chốt xã và hợp tác xã, các cán bộ xã cùng một số thanh niên có triển vọng ở vùng cao; Đối với cán bộ xã, xóm không đi học thoát ly, tổ chức học tập trung ở xã mỗi tuần một buổi; Cán bộ chỉ đạo các cấp Khu, tỉnh, huyện học tập trung vào một buổi tối ngoài giờ hành chính; Đối với vùng cao kiên quyết cử hàng loạt giáo viên xung phong lên dạy bình dân học vụ và vỡ lòng, phổ thông (17).

Trước năm 1960, khi ngành giáo dục phổ thông ở miền núi chưa đáp ứng đủ nhu cầu học tập của học viên thì hình thức học bổ túc văn hóa lại có tác dụng rất lớn, góp phần quan trọng vào việc nâng cao văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số. Năm 1960, Ty giáo dục Cao Bằng phát động phong trào diệt giặc dốt. Phong trào phát triển mạnh, lan rộng ra toàn tỉnh, thu hút được đông đảo các ngành, đoàn thể và quần chúng nhân dân tham gia dưới nhiều hình thức và đối tượng khác nhau như “Phong trào những người xung phong tình nguyện đứng vào hàng ngũ xung kích diệt dốt vùng cao”. Kết quả đã đưa được 1.180 thanh niên lên dạy học ở vùng cao, dạy được hàng nghìn người biết chữ (18). Từ tỉnh Cao Bằng, phong trào lan rộng ra các tỉnh miền

núi, các tỉnh vùng cao khác. Đáng chú ý là chính phủ khuyến khích sử dụng chữ Tày-Nùng, chữ Thái, chữ Mông để xóa mù chữ cho đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mông. Trong năm 1962, tỉnh Lạng Sơn xóa mù chữ bằng tiếng Tày-Nùng cho 317 người; tỉnh Cao Bằng xóa mù chữ bằng tiếng Tày-Nùng cho 10.082 người (19).

Tính chung trong 4 năm (1961-1964), toàn khu Việt Bắc dạy chữ, dạy đọc cho 10.419 người (20). Riêng trong năm 1963, tỉnh Cao Bằng có 11.318 học sinh các cấp, trong đó có 9.812 học sinh cấp 1, có 1.179 học sinh cấp 2 và 327 học sinh cấp 3; tỉnh Hà Giang có 1.426 học sinh các cấp, trong đó có 1.426 học sinh cấp 1; tỉnh Lạng Sơn có 10.158 học sinh các cấp, trong đó có 8.531 học sinh cấp 1, có 1.361 học sinh cấp 2, có 266 học sinh cấp 3 (21).

Năm 1965, do ảnh hưởng của chiến tranh phá hoại miền Bắc, công tác giáo dục đã có sự chuyển hướng. Trường, lớp, giáo viên và học sinh phải sơ tán, di chuyển đến những nơi an toàn để duy trì lớp học. Chương trình học bổ túc cũng được tổ chức sắp xếp lại cho phù hợp với tình hình mới. Về cơ bản, ngành học bổ túc văn hóa không bị xáo trộn nhiều. Năm 1969, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 20-TTg/VG riêng về công tác giáo dục miền núi với phương châm “dân tộc nào có giáo viên của dân tộc ấy”; Tổ chức các hình thức trường, lớp thích hợp với miền núi. Đối với bổ túc văn hóa thì tiếp tục phát triển các trường thanh niên dân tộc, cần tổ chức các trường nửa tập trung tại xã hoặc liên xã để bổ túc văn hóa cho cán bộ và thanh niên ở xã. Đối với giáo dục phổ thông, xây dựng trường nội trú cho lớp 3, lớp 4 ở những nơi dân cư ở phân tán và cho xây dựng các trường cấp 2, cấp 3 ở những nơi có nhiều trẻ em từ 11 tuổi trở lên còn mù chữ thì tổ chức hình thức trường phổ thông ngắn hạn học tập trung trong 3 năm để đạt trình độ lớp 4. Chính

phủ cũng cho xây lại các trường, lớp bị chiến tranh phá hoại để đảm bảo có đủ trường, lớp cho học sinh miền núi tại các tỉnh biên giới.

Năm 1966, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Trung Quốc đã ký Hiệp định về hỗ trợ giáo dục giữa hai nước. Việt Nam gửi học sinh sang học tại tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) và Trung Quốc xây dựng các trường học, cung cấp trang thiết bị cần thiết, chi trả các khoản kinh phí đào tạo và tài chính cho trường học. Học sinh được dạy tiếng Việt. Sau khi Hiệp định có hiệu lực, tỉnh Quảng Tây đã tiếp nhận 2.000 người Việt Nam sang du học. Trong số này có 1.700 người được đào tạo theo chương trình học sinh phổ thông và 200 người được đào tạo giáo viên sư phạm. Một số học sinh tốt nghiệp được tiếp tục học để trở thành giáo viên sư phạm. Vào thời gian sau đó, số học sinh Việt Nam ở Trung Quốc tăng lên là 4.000 người (22). Trong đó có nhiều học sinh là con em của các cán bộ, đảng viên hi sinh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Học sinh đến từ các vùng khác nhau của Việt Nam cả từ miền Nam và miền Bắc. Học sinh nhập học theo các thời điểm khác nhau, trình độ học vấn và tuổi tác cũng khác nhau. Tuy nhiên, quan hệ hợp tác giáo dục giữa Trung Quốc và Việt Nam giai đoạn này chủ yếu nhằm mục đích chính trị. Sau này mối quan hệ Việt Nam và Trung Quốc xấu đi cũng là thời điểm hợp tác về giáo dục giữa 2 nước bị ngừng lại. Trường học được duy trì đến giữa năm 1975, sau đó thì chấm dứt. Tất cả học sinh, giáo viên và các nhà quản lý đều đã trở về Việt Nam.

Ở trong nước, từ đầu những năm 1970, tại các tỉnh biên giới, nhờ sự chỉ đạo sát sao, hệ thống trường, lớp đã được củng cố, xây dựng lại. Thậm chí tại huyện vùng cao tỉnh Hà Giang, ngành học bổ túc văn hóa phát triển mạnh, như huyện Xín Mần có 18

xã thì cả 18 xã đều mở được lớp bổ túc văn hóa lớp 1 và lớp 2. Tính đến năm học 1974-1975, toàn khu Việt Bắc có 113 xã có lớp bổ túc văn hóa với 4.390 học viên, 27 trường bổ túc văn hóa cấp huyện với 1.718 học viên, tăng gấp hai lần so với năm 1964-1965 (23). Tỉnh Hà Giang có 2 trường dành cho cán bộ hai huyện vùng cao là Hoàng Su Phì và Mèo Vạc đi học. Tỉnh Lạng Sơn có 2 trường ở hai huyện Chi Lăng và Gia Bình. Ngoài ra, các tỉnh còn có các trường Dân chính tỉnh, như trường Dân chính tỉnh Cao Bằng có 637 học viên, Trường Dân chính tỉnh Lạng Sơn có 861 học viên, Trường Dân chính tỉnh Hà Giang có 438 học viên. Bên cạnh đó, các trường thanh niên dân tộc vẫn tiếp tục phát huy được vai trò, đặc biệt là hai tỉnh Lạng Sơn và Hà Giang có số lượng từ 200 đến 300 học viên. Phần lớn số học viên được đào tạo tại trường sau đều trở về địa phương làm việc.

Đối với giáo dục phổ thông ở các tỉnh biên giới được phát triển toàn diện từ các lớp mẫu giáo, vỡ lòng đến các cấp học phổ thông. Trong những năm kháng chiến, việc mở các lớp mẫu giáo, vỡ lòng còn hạn chế, thì đến giai đoạn này, các lớp mẫu giáo, vỡ lòng được chú trọng hơn, năm học 1959-1960, khu Việt Bắc mở được 34 lớp mẫu giáo, với 923 học sinh. Trong đó, tỉnh Cao Bằng có 15 lớp, với 386 học sinh; Lạng Sơn có 3 lớp, với 122 học sinh; Hà Giang có 4 lớp, với 127 học sinh (24). Bên cạnh các lớp học mẫu giáo, các tỉnh biên giới còn có các lớp vỡ lòng. Trong năm học 1959-1960, các tỉnh biên giới đã xây dựng được hàng nghìn lớp vỡ lòng. Đơn cử tại tỉnh Cao Bằng có 484 lớp với 16.309 học sinh, tỉnh Hà Giang có 299 lớp với 6.807, tỉnh Lạng Sơn có 605 lớp với 16.732 học sinh (25).

Giai đoạn 1961-1965, ngành học phổ thông phát triển, số lượng học sinh các bậc học đều tăng; mạng lưới trường lớp được mở rộng; đội ngũ giáo viên được đào tạo cơ

bản; công tác biên soạn sách giáo khoa dành riêng cho miền núi khá tốt. Lấy hai tỉnh Hà Giang và Cao Bằng làm ví dụ, tỷ lệ học sinh vỡ lòng năm học 1961-1962 của Hà Giang là 11.558 học sinh, Cao Bằng là 14.000 học sinh. Năm học 1964-1965, tỉnh Cao Bằng có 258 lớp học vỡ lòng với 8.083 học sinh; tỉnh Hà Giang có 10.117 học sinh; tỉnh Lạng Sơn có 439 lớp học với 11.394 học sinh (26). Đây là một nỗ lực rất lớn của ngành giáo dục.

3.889 học sinh và 166 trường, 469 lớp, 9.859 học sinh (27).

Ở cấp 2, đến năm 1964, hầu hết các huyện thuộc các tỉnh miền núi, biên giới đều có trường cấp 2, trừ huyện vùng cao Mèo Vạc của tỉnh Hà Giang. Số lượng học sinh cấp 2 cũng tăng. Năm học 1960-1961, tại tỉnh Cao Bằng, tổng số có 3.722 học sinh, trong đó học sinh dân tộc thiểu số là 3.422 người. Đến năm học 1963-1964 tăng lên 5.761 học sinh, trong đó học sinh dân

Bảng 1: Số trường, lớp và học sinh cấp 1 của tỉnh Cao Bằng (1961 - 1964) (28)

Năm	Trường học			Lớp học			Học sinh		
	Tổng số	Vùng thấp	Vùng cao	Tổng số	Vùng thấp	Vùng cao	Tổng số	Vùng thấp	Vùng cao
1961	212	132	80	681	496	185	21.146	17.472	3.674
1962	221	131	90	890	638	252	21.051	17.368	3.683
1963	262	145	117	915	633	282	21.041	17.079	3.962
1964	262	145	117	889	622	267	-	-	-

Trên cơ sở phổ cập học sinh vỡ lòng, giáo dục phổ thông 3 cấp cũng có bước phát triển. Hệ thống giáo dục ở các tỉnh miền núi phía Bắc gồm 3 mắt xích, quan trọng nhất là các trường phổ thông, trường sư phạm và trường dành riêng cho con em đồng bào dân tộc vùng cao. Ở cấp 1, số lượng học sinh đều tăng hàng năm. Tại tỉnh Cao Bằng, so sánh giữa năm học 1959-1960 có 191 trường, 537 lớp và 21.864 học sinh với năm học 1964-1965 có 262 trường, 859 lớp và 23.130 học sinh (xem bảng 1). Ở tỉnh Lạng Sơn có 250 trường, 551 lớp, 19.480 học sinh (năm học 1959-1960) và 396 trường, 1.015 lớp và 28.969 học sinh (năm học 1964-1965). Tỉnh Hà Giang có 57 trường, 152 lớp,

tộc thiểu số là 5.664 người. Tại tỉnh Lạng Sơn, năm học 1960-1961 có 3.591 học sinh, trong đó học sinh dân tộc thiểu số là 3.156 người. Đến năm 1963-1964 tăng lên 6.773 học sinh, trong đó học sinh dân tộc thiểu số là 5.434 người (xem bảng 2). Tại Hà Giang, năm học 1960-1961 là 269 học sinh, trong đó học sinh dân tộc thiểu số có 235 người. Đến năm 1963-1964 tăng lên 1.521 học sinh, trong đó học sinh dân tộc thiểu số là 958 người (29).

Ở cấp 3, các tỉnh đều có trường cấp 3, thậm chí ở Lạng Sơn và Cao Bằng có 2 trường cấp 3. Trong năm học 1960-1961, số học sinh cấp 3 còn ít, nhưng đến năm 1963-1964, số học sinh cấp 3 tăng lên. Đơn cử tại tỉnh Cao Bằng, năm học 1960-

Bảng 2: Số học sinh phổ thông ở Lạng Sơn qua một số năm học

Năm học	Tổng số học sinh	Trong đó			Tỷ số phát triển so với 1955-1956
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	
1955-1956	9.925	9.225	658	42	100
1960-1961	28.836	25.039	3.591	206	290
1965-1966	41.882	32.610	8.016	1.256	421
1970-1971	69.198	48.686	17.001	3.511	697
1975-1976	95.628	63.018	26.202	6.408	963

1961 có: 2 trường cấp 3; 6 lớp; 297 học sinh. Năm học 1963-1964 có: 2 trường; 10 lớp; 342 học sinh. Tỉnh Lạng Sơn, năm học 1960-1961 có: 2 trường; 6 lớp; 249 học sinh. Năm học 1963-1964 có: 5 trường; 11 lớp; 404 học sinh. Tỉnh Hà Giang, năm học 1960-1961 có: 1 trường; 1 lớp; 31 học sinh. Năm học 1963-1964 có: 2 trường; 5 lớp; 137 học sinh (30). Năm 1965, mạng lưới trường lớp ở các tỉnh miền núi, biên giới phát triển mạnh. Tất cả các xã đều có trường cấp 1. Các huyện đều có trường cấp 2. Hầu hết các huyện đều có trường cấp 3 (trừ huyện miền núi: Đồng Văn, Quản Bạ, Xín Mần và Hoàng Su Phì của tỉnh Hà Giang). Số lượng trường, lớp cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân. Chữ Tày-Nùng cũng được sử dụng rộng rãi trong các lớp

trường khá thấp, quy mô trường nhỏ và một số trường chưa được hoàn chỉnh.

Giai đoạn 1965-1968, khi đế quốc Mỹ mở rộng ném bom đánh phá miền Bắc, giáo dục phổ thông cũng khẩn trương di chuyển trường, lớp đến nơi an toàn. Trong điều kiện đó, phong trào “Hai tốt” vẫn triển khai và đạt một số kết quả, tiêu biểu như: Trường cấp 1 Đồng Tân (Lạng Sơn), Trường cấp 1 Nước Hai (Cao Bằng), Trường cấp 1 Đồng Tâm (Hà Giang), Trường cấp 2 Lũng Vài, Hùng Sơn (Lạng Sơn), Trường cấp 2 Đề Thám (Cao Bằng), Trường cấp 3 Cao Bình, Quảng Hòa (Cao Bằng), Trường Thanh niên Dân tộc Tràng Định (Lạng Sơn), Trường Thanh niên Dân tộc Hùng Sơn (Hà Giang)... Số lượng học sinh cả 3 cấp đều tăng (32) (xem bảng 3).

Bảng 3: So sánh số người đi học của khu Việt Bắc trong cấp học phổ thông qua một số năm

(Đơn vị: Người)

Bậc học	Năm học 1965-1966	Năm học 1967-1968	Tỷ lệ tăng (%)
Mẫu giáo	1.117	11.826	1.000
Võ lòng	85.585	106.702	24
Cấp 1	147.639	184.559	25
Cấp 2	36.429	59.290	62
Cấp 3	4.265	8.747	105
Tổng số	275.035	371.124	135

đầu cấp của giáo dục phổ thông, chủ yếu là lớp võ lòng vào lớp 1, lớp 2. Học sinh được học cả hai ngôn ngữ, chữ Quốc ngữ và chữ Tày-Nùng. Số liệu thống kê trong bảng 3 (31) cho thấy số học sinh phổ thông tăng qua từng năm học:

Đầu năm 1960 có một vài xã mới có trường cấp 1 cũ, mỗi huyện chỉ có 1-2 trường cấp 2 cũ, vài huyện mới có 1 trường cấp 3 cũ, đến sau năm 1975, hầu hết các tỉnh đều có trường học, nhiều xã có trường cấp 2, huyện nào cũng có trường cấp 3. Tuy nhiên, ở vùng cao, vùng biên giới mật độ

Mặc dù trong hoàn cảnh bị chiến tranh phá hoại, ngành giáo dục vẫn được duy trì. Các trường học phổ thông không giảm, ví dụ tại Cao Bằng, năm học 1965-1966 có 309 trường phổ thông các cấp; năm học 1966-1967 tăng 413 trường và năm học 1967-1968 là 362 trường. Tại tỉnh Lạng Sơn, năm học 1965-1966 có 575 trường phổ thông các cấp; năm học 1966-1967 tăng 632 trường và năm học 1967-1968 là 630 trường. Tại tỉnh Hà Giang, năm học 1965-1966 có 199 trường phổ thông các cấp; năm học 1966-1967 tăng 211 trường và năm học 1967-1968 là 231 trường.

Bảng 4: Số học sinh phổ thông của khu tự trị Việt Bắc (1969-1975)

(Đơn vị: Người)

Năm học	Tổng học sinh	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
1969-1970	320.930	233.874	74.761	12.295
1970-1971	345.033	251.028	79.201	14.804
1974-1975	381.701	253.736	109.202	18.763

Bước sang năm 1969, giáo dục phổ thông của các tỉnh biên giới đạt được một số thành tích đáng kể, số lượng học sinh và số trường phổ thông các cấp tăng theo từng năm (xem bảng 4 và bảng 5) (33).

Đáng chú ý là số học sinh dân tộc ít người cũng tăng. Năm 1969, số học sinh người dân tộc Tày là 20%, dân tộc Nùng là 15%, dân tộc Dao là 5%, dân tộc Mông là 2%, dân tộc Cao Lan là 11%, dân tộc Sán Chỉ là 7%; đến năm 1974, học sinh người dân tộc Tày là 25,57%, dân tộc Nùng là 21%, dân tộc Dao là 8,5%, dân tộc Mông là 3,8%, dân tộc Cao Lan là 17,9%, dân tộc Sán Chỉ là 11%.

(35). Năm 1960, Trường Sư phạm cấp 2 Việt Bắc được thành lập. Nhiệm vụ của Trường Sư phạm cấp 2 Việt Bắc là đào tạo giáo viên cấp 2 cho các tỉnh miền núi, các tỉnh biên giới phía Bắc. Từ sau năm 1969, số lượng giáo viên tăng, năm học 1974-1975, toàn khu Việt Bắc có 14.800 giáo viên. Trong đó, giáo viên cấp 1 là 9.300 người, cấp 2 là 4.500 người và cấp 3 là 1.000 người (36). Đa số giáo viên đều là người dân tộc thiểu số và người địa phương.

Công tác biên soạn sách giáo khoa dành cho học sinh miền núi, biên giới phát triển

Bảng 5: Số trường học phổ thông của Khu tự trị Việt Bắc (1969-1975) (34)

(Đơn vị: lớp)

Năm học	Tổng số trường	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
1969-1970	1.858	1.397	416	45
1970-1971	1.573	1.130	397	46
1974-1975	1.672	1.081	535	56

Về công tác đào tạo giáo viên, khu Việt Bắc thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng “Dân tộc nào có giáo viên của dân tộc ấy”, “Địa phương ấy có giáo viên của địa phương ấy”. Trường Sư phạm cấp 1 Việt Bắc có nhiệm vụ: đào tạo giáo viên phục vụ cho các miền rẻo cao và đồng bào các dân tộc thiểu số; đối tượng tuyển sinh là người dân tộc thiểu số hoặc là người địa phương có cơ sở giáo dục yếu. Từ năm 1957-1960, Trường Sư phạm cấp 1 Việt Bắc đã đào tạo được 467 giáo viên cấp 1. Trong đó, giáo viên dân tộc Tày có 242 người, dân tộc Nùng có 109 người, dân tộc Kinh có 94 người và dân tộc thiểu số khác có 22 người

manh. Kể từ năm 1960, các tỉnh biên giới đã có một bộ sách giáo khoa riêng gồm: Văn võ lòng miền núi, Tập đọc võ lòng miền núi; Tập hướng dẫn soạn bài cho giáo viên cấp 1, Tập đọc vùng cao và cuốn Tập đọc miền núi (từ lớp 1 đến lớp 4). Đồng thời, ngành giáo dục cũng biên soạn được bộ sách giáo khoa bằng chữ Tày-Nùng và chữ Quốc ngữ cho các lớp học xen kẽ hai thứ tiếng Tày-Nùng và chữ Quốc ngữ. Đặc biệt, Ban Giáo dục có sách tập đọc, kể cả chữ phổ thông và chữ Tày-Nùng cho học sinh cấp 1.

Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng, nhưng tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số vẫn rất thấp. Tình trạng học sinh bỏ dở giữa

chừng còn phổ biến, nhất là học sinh vùng cao. Cơ sở trường, lớp vẫn nghèo nàn, trang thiết bị học tập thiếu nghiêm trọng, từ bàn, ghế, bảng đen đến bản đồ, phòng thí nghiệm. Mạng lưới trường, lớp ở vùng cao, nhất là trường cấp 2, cấp 3 còn ít, vẫn chưa cân đối. Mặc dù số lượng giáo viên người dân tộc thiểu số đã tăng hơn nhưng so với tỷ lệ chung vẫn còn thấp, nhất là giáo viên cấp 2 và cấp 3. Công tác bổ túc văn hóa mới chỉ dành cho một số đối tượng; chất lượng giáo dục còn thấp; tỷ lệ học sinh nữ ít hơn học sinh nam, ví dụ trong năm học 1974-1975, ở tỉnh Lai Châu, học sinh nữ chỉ chiếm dưới 1/3 tổng số học sinh.

3. Tình hình y tế của các tỉnh biên giới Việt-Trung (1950-1975)

Sau năm 1954, toàn ngành y tế mới có khoảng 100 bác sĩ và 200 y sĩ phục vụ cho 14 triệu dân miền Bắc (37), trừ một số vùng tự do, kháng chiến cũ, còn nói chung y tế tuyến huyện, xã chưa có gì, đối với các huyện xã biên giới thì y tế lại càng không được quan tâm. Từ yêu cầu thực tiễn đó, việc đào tạo cán bộ y tế là nhiệm vụ cấp bách. Trong đó, Bộ Y tế coi trọng xây dựng mạng lưới y tế nông thôn, miền núi như một nhiệm vụ chiến lược và đẩy mạnh công tác đào tạo nhằm tăng cường đội ngũ cán bộ y tế.

Năm 1954, toàn ngành y tế ở miền Bắc có 1.400 cán bộ y tế và nữ hộ sinh xã ở các vùng

dân cư tự do cũ, đến năm 1961 đã tăng lên 34.220 cán bộ y tế xã, trong đó có 2.330 y sĩ, 13.963 nữ hộ sinh xã, 21.884 cán bộ y tế và 8.810 nữ hộ sinh hợp tác xã, cùng với 44.950 vệ sinh viên xã, xóm hoặc đội sản xuất. Tính chung từ năm 1955 đến năm 1964, toàn miền Bắc đã có 1.303 bác sĩ và 410 dược sĩ đại học (38). Những cán bộ trên được Ban Y tế xã phân công, điều hành (39).

Đối với các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc, do điều kiện sống khó khăn, vị trí địa lý xa xôi, công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào các dân tộc vùng núi cao, vùng biên giới chưa được quan tâm thường xuyên. Khi bị ốm đau thì đồng bào thường có thói quen mời thầy cúng về cúng đuổi tà ma để chữa bệnh. Chỉ từ sau năm 1954, công tác chăm lo sức khỏe cho đồng bào dân tộc vùng biên giới đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm. Cùng với sự phát triển của giáo dục, hệ thống y tế được xây dựng, công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào miền núi, biên giới cũng được chăm lo hơn trước. Tại 6 tỉnh biên giới phía Bắc đã xây dựng được một mạng lưới y tế gồm bệnh viện, bệnh xá, nhà điều dưỡng với đội ngũ cán bộ từ bác sĩ, đến y tá, y sĩ, nữ hộ sinh, dược sĩ và dược tá.

Ngoài ra, số y sĩ, dược sĩ, dược tá và hộ sinh của các tỉnh biên giới phía Bắc cũng đã tăng lên qua các năm; hệ thống y tế cũng có thay đổi tích cực. Năm 1956, Bộ Y

Bảng 6: Số lượng bác sĩ của 6 tỉnh biên giới từ năm 1965 đến năm 1974 (40)

Đơn vị tính: Người

Năm/tỉnh	Quảng Ninh	Lạng Sơn	Cao Bằng	Hà Giang	Lào Cai	Lai Châu
1965	43	13	15		13	16
1966	40	23	19		19	17
1967	46	23	20		20	19
1968	61	26	29		24	21
1969	72	26	26		30	20
1970	82	32	36	24	30	19
1971	104	31	39	34	32	18
1972	105	45	54	36	40	27
1973	122	44	56	40	44	31
1974	164	62	74	45	51	33

Bảng 7. Số lượng y tá các tỉnh biên giới phía Bắc từ năm 1965 đến 1975 (41)

Đơn vị tính: Người

Năm/Tỉnh	Quảng Ninh	Lạng Sơn	Cao Bằng	Hà Giang	Lào Cai	Lai Châu
1965	276	109	87	133	100	62
1966	373	73	111	116	373	121
1967	245	155	155	184	245	137
1968	361	260	162	168	361	139
1969	951	571	501	553	951	400
1970	871	730	395	368	471	420
1971	773	771	444	876	411	406
1972	654	985	388	372	426	389
1973	711	513	277	412	404	407
1974	772	516	376	429	442	386

tế quyết định thành lập đội vệ sinh phòng dịch ở cấp huyện. Năm 1958, Bộ Y tế đã ra thông tư hướng dẫn xây dựng trạm y tế - hộ sinh xã, đơn vị cơ sở thực hiện các chủ trương, kế hoạch, y tế xã. Ban trợ lý y tế dân lập xã được thành lập, lo việc xây dựng trạm, lập quỹ xây dựng trạm, mua sắm dụng cụ, thuốc men, cấp sinh hoạt chi phí cho các cán bộ chuyên môn. Năm 1963, Bộ Y tế ra thông tư hướng dẫn thành lập các

huyện có bệnh viện và bệnh xá; hầu hết tại các nông-lâm trường đều có bệnh viện hay bệnh xá. Hầu hết các xã, kể cả các xã miền núi rẻo cao, vùng biên giới cũng đều có trạm y tế, có 50% Hợp tác xã nông nghiệp có cán bộ y tế (42).

Tại 6 tỉnh biên giới phía Bắc, ở tỉnh nào cũng có bệnh viện, bệnh xá và nhà điều dưỡng để đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân (*xem bảng 8*).

Bảng 8: Số lượng bệnh viện của các tỉnh biên giới phía Bắc (1965 - 1974) (43)

Đơn vị: Bệnh viện

Tỉnh/ Năm	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974
Quảng Ninh	9	12	17	17	17	16	17	17	17	17
Lạng Sơn	5	9	9	12	12	12	12	13	13	13
Cao Bằng	6	8	12	12	12	12	12	12	11	12
Hà Giang	4	8	9	9	9	10	10	9	9	9
Lào Cai	2	6	7	7	7	6	6	7	7	8
Lai Châu	7	8	8	8	7	8	8	8	8	8

trạm vệ sinh phòng dịch cấp tỉnh. Ngoài ra, Bộ Y tế còn thành lập các đội chống dịch, chống sốt rét.

Bên cạnh đó, công tác khám, chữa bệnh cũng được chú trọng. Hệ thống chữa bệnh tại các tỉnh phát triển khá nhanh. Cuối năm 1954, toàn miền Bắc có khoảng 6.000 giường bệnh, đến năm 1964 tăng lên 28.900 giường bệnh ở các bệnh viện, bệnh xá, ngoài ra còn có 32.760 giường của hơn 5.000 trạm y tế hộ sinh xã. Đến năm 1968, miền Bắc có 850 bệnh viện tăng 11,5 lần so với năm 1955; 6.000 trạm y tế, hộ sinh xã tăng 30 lần so với năm 1957, đã có 100%

Các tỉnh biên giới phía Bắc cũng đã xây dựng được bệnh viện, bệnh xá và nhà điều dưỡng. Đặc biệt số bệnh viện và số giường bệnh tại bệnh viện, bệnh xá của các tỉnh cũng tăng hàng năm. Trong điều kiện còn khó khăn nhưng số lượng giường bệnh các tỉnh miền núi, biên giới xa xôi tăng được như vậy đã là sự nỗ lực lớn và đáng ghi nhận về công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào (*xem bảng 9*) (44).

Công tác vệ sinh phòng, chống dịch bệnh và chữa bệnh từng bước cải thiện. Đầu năm 1955, Bộ Y tế chủ trương đẩy mạnh công tác vệ sinh phòng bệnh ở khu vực nông

Bảng 9: Số giường bệnh tại bệnh viện ở các tỉnh biên giới phía Bắc (1965-1974)*Đơn vị: Giường bệnh*

Tỉnh/Năm	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974
Quảng Ninh	860	712	890	1005	1202	1180	1240	1370	1470	1560
Lạng Sơn	200	350	350	372	447	500	518	544	564	564
Cao Bằng	230	330	490	482	500	490	508	570	550	601
Hà Giang	190	243	324	385	325	330	335	347	365	390
Lào Cai	166	370	250	280	340	330	340	380	380	420
Lai Châu	205	180	231	260	225	300	305	290	320	335

thôn, chú trọng bảo vệ môi trường và cải thiện vệ sinh môi trường. Tại bản làng của các tỉnh miền núi, phong trào “bản sạch tốt nường” được tổ chức thường xuyên. Già làng được cán bộ truyền đạt, phổ biến trước, về họp dân hô hào làm vệ sinh, từ các cụ già đến trẻ em đều quét dọn nhà ở, đường bản sạch sẽ. Trâu bò được khuyến khích đưa ra xa nơi ở, chuồng có mái che. Nhiều nơi có phong trào tốt, tiêu biểu như huyện Bắc Quang và Hoàng Su Phì (Hà Giang)...

Ở khu vực miền núi, bệnh sốt rét thường chiếm tỷ lệ hàng đầu. Tỷ lệ chết do sốt rét chiếm từ 25% đến 45% trong tổng số bệnh nhân tử vong. Bộ Y tế chủ trương thực hiện chính sách phát triển kinh tế-xã hội miền núi, trước hết cần phải tích cực phòng chống bệnh sốt rét. Tháng 4-1956, Nhà nước đã thành lập được 18 đội chống sốt rét lưu động. Tại tỉnh Cao Bằng, tháng 6-1956, đội chống sốt rét của tỉnh được thành lập, sau đó, đội đã tiến hành triển khai công tác phòng, chống sốt rét ở 3 xã Thể Dục (huyện Nguyên Bình), Phù Ngọc (huyện Hà Quảng) và Lý Bôn (huyện Bảo Lạc). Tổng số đã có 3.778 người được khám, 4.008 người được điều trị (45).

Ngày 1-7-1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 287-TTg thành lập Viện sốt rét, đến ngày 5-9-1961 Viện Sốt rét đổi thành Viện sốt rét - Kí sinh trùng - Côn trùng do Giáo sư Đặng Văn Ngữ làm Viện trưởng. Đến năm 1961, về cơ bản các tỉnh, các huyện đã giải quyết được bệnh sốt rét. Đến năm 1968, đã có 265 bác sĩ, 1.000 y sĩ, 800 nhân viên kỹ thuật trung cấp, 500 kỹ

thuật viên sơ cấp chuyên khoa được Viện sốt rét- Kí sinh trùng-Côn trùng và Trường Đại học Y khoa đào tạo (46).

Lấy tỉnh biên giới Cao Bằng làm ví dụ, cuối năm 1950, ngành Y tế Cao Bằng có 25 cơ sở khám, chữa bệnh với 32 cán bộ nhân viên y tế (47). Trong năm 1956, ngành Y tế Cao Bằng đã tổ chức được 145 Ban phòng bệnh cấp xã và khu phố, tổ chức được 2.273 phòng bệnh ở các xóm, bản, đào tạo được 55 nữ hộ sinh, tổ chức mở các lớp bồi dưỡng vệ sinh gồm 11.400 người, xây dựng được 67 tủ thuốc xã và 1.558 tủ thuốc xóm, bản. Toàn tỉnh Cao Bằng có 1 bệnh viện, 2 bệnh xá với 130 giường bệnh, 10 phòng khám và phát thuốc, 2 đội y tế lưu động, 2 đội phòng dịch, 9 phòng hộ sinh và 25 giường hộ sinh (48), nhờ đó đã đáp ứng phần nào nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Năm 1961, toàn tỉnh Cao Bằng có 11 cơ sở khám, chữa bệnh, trong đó có 4 bệnh viện, 7 bệnh xá, 8 phòng khám, cấp phát thuốc, 2 phòng hộ sinh (49), 112 trạm y tế dân lập xã. Đến năm 1964, tỉnh có 13 cơ sở khám, chữa bệnh, trong đó có 6 bệnh viện, 7 bệnh xá, 9 phòng khám, cấp phát thuốc, 81 y tế dân lập xã, 5 đội y tế lưu động, 1 đội phòng bệnh, chống dịch, 3 đội chống sốt rét (50). Đến năm 1965, số trạm Y tế xã tăng từ 59 trạm (năm 1960) lên 97 trạm. Về đội ngũ y sĩ, bác sĩ: năm 1961, toàn tỉnh có 4 bác sĩ, 1 dược sĩ, 43 y sĩ, 132 y tá. Năm 1962 có 10 bác sĩ, 50 y sĩ, 136 y tá, 18 nữ hộ sinh. Năm 1965 có 13 bác sĩ, 2 dược sĩ, 88 y sĩ, 5 dược sĩ trung cấp, 136 nhân viên sơ cấp trong biên chế, 7 nhân viên trung cấp và 516 nhân viên y tế sơ cấp ngoài biên chế. Đầu

năm 1966, do chiến tranh phá hoại miền Bắc, các cơ quan y tế của tỉnh đã rời thị xã Cao Bằng đi sơ tán. Ty Y tế Cao Bằng chuyển lên Cốc Phát, Bệnh viện tỉnh Cao Bằng chuyển lên Phia Cháng. Dù trong điều kiện bị chiến tranh phá hoại phải sơ tán, nhưng hoạt động Y tế của tỉnh vẫn được duy trì.

Năm 1968, thực hiện chủ trương của Chính phủ về công tác y tế vùng cao “Mỗi xã vùng cao nhất thiết phải xây dựng một Trạm y tế - hộ sinh hoạt động được thường xuyên. Mỗi Trạm y tế hộ sinh cần có từ 3-5 cán bộ y tế chuyên trách, trước mắt cần có y tá, nữ hộ sinh, cán bộ Đông y, tiến lên có thêm y sĩ và dược tá. Việc bố trí cán bộ ở xã chủ yếu lấy người xã đó” (51). Nhờ sự chăm lo đến công tác y tế, năm 1968, toàn tỉnh Cao Bằng đã có 19 cơ sở y tế, 158 bệnh xá, trạm xá với 529 giường bệnh, 8 cơ sở chuyên khoa. Năm 1972, cả tỉnh có 170 trạm xá, trong đó 142 trạm có cán bộ thường trực hoạt động (52).

Từ năm 1973, tất cả các trạm Y tế xã đều có y tá, y sĩ, kể cả các huyện vùng biên giới. Cũng trong năm 1973, Ty Y tế Cao Bằng đã chỉ đạo Trường Trung học Y tế Cao Bằng đào tạo các lớp y sĩ chuyên khoa. Trong 3 năm (1973-1975), Trường Trung cấp Y tế đã đào tạo được 27 y tá hộ sinh, 30 y sĩ chính quy, 26 y tá xã và 11 y sĩ chuyên tu, 50 y sĩ bổ túc. Các lớp y tá, y sĩ được đào tạo sau khi tốt nghiệp đều trở về địa phương công tác. Năm 1973, toàn ngành Y tế Cao Bằng có 1.446 giường bệnh. Năm 1974, toàn tỉnh Cao Bằng có 1.680 giường bệnh, năm 1975 tăng lên 1.900 giường bệnh và 170 trạm Y tế xã, 95% dân số trong tỉnh được tiêm phòng (53).

Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở các tỉnh miền núi, biên giới phía Bắc cũng được quan tâm hơn. Tỷ lệ khám cho phụ nữ thai sản chiếm 30-40%. Vấn đề vệ sinh, nước sạch cho đồng bào các tỉnh miền núi, biên giới được quan tâm. Đơn cử

tại xã Chà Nưa, huyện Mường Lay, tỉnh Lai Châu, là một xã rẻo cao vùng biên giới, mỗi hộ đều làm vệ sinh hai ngăn ghép ván, lợp mái che phen, chuồng ngựa, lợn, gà, vịt và chỗ chứa củi đều xa sàn nhà ở. Từng bản đều có máng dẫn nước suối đầu nguồn về phục vụ nhu cầu ăn uống và dẫn vào nhà tắm. Dân từng bản ở xa trung tâm xã có y tế tại chỗ đến tẩy giun, trẻ em cũng được tiêm phòng, bệnh sốt rét được khống chế.

3. Thay lời kết

Các tỉnh biên giới phía Bắc có đặc điểm chung là đa dạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - văn hóa, xã hội và tộc người. Hầu hết các tỉnh có cơ sở hạ tầng thấp kém, giao thông đi lại cách trở, có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, trong đó có nhiều tộc người là đồng tộc ở bên kia biên giới, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào còn nhiều khó khăn, trình độ văn hóa thấp, công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân còn nhiều hạn chế nên điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh biên giới gặp không ít khó khăn.

Từ năm 1950 đến năm 1975, quan hệ Việt Nam-Trung Quốc nói chung, quan hệ giữa nhân dân các địa phương hai bên biên giới nói riêng, phát triển rất tốt đẹp. Trung Quốc và các nước XHCN đã viện trợ, giúp đỡ tích cực, có hiệu quả về nhiều mặt, góp phần giúp cho Việt Nam giành thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và xây dựng miền Bắc XHCN. Trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, các tỉnh biên giới phía Bắc đã khắc phục khó khăn, đẩy mạnh xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đã đạt nhiều thành tựu quan trọng. Trong đó lĩnh vực giáo dục và y tế có sự phát triển nhanh, toàn diện, giúp cho đời sống kinh tế và văn hóa, xã hội của đồng bào các tỉnh biên giới Việt - Trung có sự khởi sắc. Cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật được cải thiện, trình độ

văn hóa của đồng bào các dân tộc không ngừng được nâng cao, công tác y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân không ngừng cải thiện. Trải qua 25 năm xây dựng và phát

triển, diện mạo chung của các tỉnh biên giới phía Bắc đã hoàn toàn thay da đổi thịt, tình hình kinh tế-văn hóa, xã hội ngày càng phát triển theo hướng bền vững.

CHÚ THÍCH

(1). Trước năm 2004 có 6 tỉnh biên giới phía Bắc gồm: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Từ ngày 1-1-2004 có 7 tỉnh biên giới phía Bắc do tỉnh Lai Châu tách thành tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên.

(2). Chính quyền nhân dân Quảng Tây là một khu hành chính cấp tỉnh của Trung Quốc thành lập đầu năm 1950, năm 1958 chuyển thành Khu tự trị, đến năm 1965 đổi thành Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây có tổng diện tích là 236.700 km², chiếm 2,5% diện tích toàn Trung Quốc.

(3). Trước năm 1956, các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Hải Ninh thuộc Liên khu Việt Bắc. Sau đó, theo sắc lệnh số 268-SL ngày 1-7-1956, Khu tự trị Việt Bắc được thành lập bao gồm các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang (trừ huyện Yên Bình), Thái Nguyên (trừ hai huyện Phổ Yên và Phú Bình) và huyện Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang. Năm 1959, Hà Giang tách từ Khu Lao - Thái - Hà sáp nhập vào Khu tự trị Việt Bắc. Thực hiện Nghị quyết lần thứ 24 của BCH TW Đảng và Nghị quyết 245/NQ-TW ngày 20-9-1975 của Bộ Chính trị: thực hiện thống nhất chế độ quản lý hành chính bốn cấp: Trung ương, tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, huyện, xã; Khu tự trị Việt Bắc giải thể, UBHC Khu tự trị chấm dứt hoạt động.

(4). Vũ Dương Ninh, *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb. Công an Nhân dân, 2010, tr. 11.

(5). *Chinese Aggression: why and how it failed*, Periodicals and Monographs, Indochina Archive, University of California, Hanoi, 1979.

(6). Dẫn theo Nguyễn Thị Mai Hoa, *Các nước XHCH ủng hộ Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2013, tr. 68.

(7). Trần Trọng Trung, *Trung Quốc giúp đỡ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp*, phần I, Báo Quân đội Nhân dân, ngày 2-5-2009.

(8). Báo cáo về tình hình quan hệ kinh tế của nước ta với nước ngoài từ năm 1955 đến năm 1974 của Vụ Hợp tác Quốc tế trong *Hồ sơ Tình hình quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với nước ngoài từ 1955 - 1975*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Hồ sơ số 32,

(9). Nguyễn Thị Phương Hoa, *Quan hệ giữa các tỉnh biên giới Đông Bắc, Việt Nam với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc so sánh hai giai đoạn 1954-1975 và 1991-2011*, Đề tài cấp Viện năm 2014, tr. 22.

(10). Đảng ủy Bộ đội Biên phòng tỉnh Lào Cai, *Lịch sử Đảng bộ Bộ đội biên phòng tỉnh Lào Cai (1959-2014)*, Lào Cai, 2015, tr. 61.

(11). Brantly Womack (2000), "International Relationships at the Border of China and Vietnam: An Introduction", *Asian Survey*, Vol 40, No. 6, pp.984.

(12). Xem Jian Chen, "China and the First Indo-China War, 1950-1954," *China Quarterly*, no. 133 (March 1993), pp. 85-110.

(13). Phan Trọng Báu, *Giáo dục vùng dân tộc ít người ở Việt Nam thời Pháp thuộc*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7-2005, tr. 25.

(14). Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Hà Nội, 2006, tr. 118.

(15), (22). Dror, O. *Education and Politics in Wartime: School systems in North and South Vietnam, 1965-1975*. *Journal of War Studies*, 20 (3), 2018.

(16), (19). Ủy ban hành chính khu Tự trị Việt Bắc: *Báo cáo tổng kết phong trào phát triển giáo dục từ khi thành lập khu tự trị Việt Bắc đến năm 1963*, hồ sơ số 13254, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(17). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng*, toàn tập, tập 20 (1959), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 1033-1040.

(18), (27), (28), (29), (30). Ủy ban hành chính khu Tự trị Việt Bắc, *Báo cáo công tác giáo dục 10 năm của khu tự trị Việt Bắc và Sở giáo dục Việt Bắc từ năm 1954 đến năm 1965*, hồ sơ số 13323, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(20). Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2000)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.294.

(21). Ủy ban hành chính khu tự trị Việt Bắc: *Kế hoạch và báo cáo công tác bổ túc văn hóa và xóa nạn mù chữ trong năm 1963 của khu tự trị Việt Bắc, Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Cạn, Cao Bằng*, hồ sơ số 13281, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(23), (36). Ủy ban hành chính khu tự trị Việt Bắc: *Báo cáo tình hình giáo dục 10 năm 1964-1974 của Sở giáo dục Việt Bắc*, hồ sơ số 13768, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(24). Ủy ban hành chính khu tự trị Việt Bắc: *Báo cáo tổng hợp tình hình giáo dục phổ thông cấp 1,2 và 3 của Sở giáo dục Việt Bắc năm 1964-1965*, hồ sơ số 13320 và *Kế hoạch và báo cáo công tác tổ chức giáo dục của trường Bổ túc công nông và Trường thiếu nhi vùng cao khu tự trị Việt Bắc*, hồ sơ số 13168, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(25). Ủy ban hành chính khu tự trị Việt Bắc: *Báo cáo tổng hợp tình hình giáo dục phổ thông cấp 1,2 và 3 của Sở giáo dục Việt Bắc năm 1964-1965*, hồ sơ số 13320, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(26). Ủy ban hành chính khu tự trị Việt Bắc: *Báo cáo công tác giáo dục 10 năm của khu tự trị Việt Bắc và Sở giáo dục Việt Bắc từ năm 1954 đến năm 1965*, hồ sơ số 13323, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(31). La Công Ý, *Vài nét về sự phát triển văn hóa-giáo dục ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, Tạp chí Dân tộc học, số 1-1985, tr. 50.

(32). Ủy ban hành chính khu tự trị Việt Bắc, *Báo cáo công tác chuyển hướng giáo dục năm 1966, 1967 và đề ra phương hướng nhiệm vụ giáo dục 3 năm 1968-1970*, hồ sơ số 13392, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(33). Ủy ban hành chính khu tự trị Việt Bắc, *Thống kê số liệu 15 năm phát triển giáo dục của Chi Cục thống kê Bắc Thái (1955-1970)*, hồ sơ số 13559 và *Báo cáo tình hình giáo dục 10 năm 1964-1974 của Sở giáo dục Việt Bắc*, hồ sơ số 13768, Trung tâm Lưu trữ QG III.

(34). Ủy ban hành chính khu tự trị Việt Bắc: *Thống kê số liệu 15 năm phát triển giáo dục của Chi cục thống kê Bắc Thái (1955-1970)*, hồ sơ số 13559 và *Báo cáo tình hình giáo dục 10 năm 1964-1974 của Sở giáo dục Việt Bắc*, hồ sơ số 13768, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(35). Ủy ban hành chính khu tự trị Việt Bắc, *Báo cáo tổng kết phong trào phát triển giáo dục từ khi thành lập khu tự trị Việt Bắc đến năm 1963*, hồ sơ số 13254, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

(37), (38), (39), (42), (45), (46), (47). Bộ Y tế, *Sơ lược lịch sử Y tế Việt Nam, tập 2 (1954-1975)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 105, 108, 50, 186, 186, 77, 44.

(40), (41). Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỉ XX*, tập 1, Nxb. Thống kê, 2004, tr. 649-650, 653-654.

(43), (44). Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỉ XX*, tập 1, Nxb. Thống kê, 2004, tr.637-638, 643-644.

(48), (50), (51), (52), (53). Sở Y tế tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử y tế tỉnh Cao Bằng (1930-2013)*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr. 57, 74-75, 104, 105-108, 110-111.

(49). 4 bệnh viện, Bệnh viện tỉnh, Bệnh viện huyện Bảo Lạc, Bệnh viện huyện Quảng Uyên, Bệnh viện Mỏ thiếc Tĩnh Túc; 7 bệnh xá gồm: Bệnh xá các huyện Phục Hòa, Nguyên Bình, Hà Lang, Hòa An, Thạch An, Trà Lĩnh, Nà Giàng; 8 phòng khám bệnh, cấp phát thuốc: Phòng khám huyện Hà Quảng, Phòng Y tế Thị xã Cao Bằng, Phòng phụ Pác Mầu (Bảo Lạc), Phòng phụ Bản Chồi, Phòng phụ Háng Tháng, Phòng phụ Nặm Nhũng, Phòng phụ Táp Ná, Phòng phụ Hoài Khao; 2 phòng hộ sinh: Phòng hộ sinh huyện Hà Quảng và Phòng hộ sinh Phòng Y tế Thị xã Cao Bằng.